

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 177

Ngày: 20 tháng 3 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thom; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao. Tráng miệng : Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí ngô, hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	9,04 gam	kg	1,6	14.000	22.400	358	4,1	-	85,3
2	4005	Cà chua	5,08 gam	kg	0,9	11.000	9.900	164	5,1	-	35,9
3	4038	Hành lá	1,13 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4080	Rau mồng toi	28,25 gam	kg	5	18.000	90.000	564	83	-	58,1
5	4082	Rau mùi tàu	1,13 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
6	5002	Cam	70,62 gam	kg	12,5	24.200	302.500	3.488	84,4	-	787,5
7	8066	Ngao biển trắng	18,64 gam	kg	3,3	29.000	95.700	840	177,2	14,5	-
8	13003	Gừng tươi	0,56 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,69 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
10	13034	Hạt nêm	1,69 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	1,69 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thom	80,23 gam	kg	14,2	20.000	284.000	48.848	1.121,8	142	10.777,8
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,21 gam	lít	1,1	57.000	62.700	9.900	-	1.100	-
14	500019	Mỡ lợn sống	9,6 gam	kg	1,7	70.000	119.000	10.710	-	1.190	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,6 gam	kg	1,7	260.000	442.000	8.279	331,5	394,4	782
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,95 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
17	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	50,85 gam	kg	9	80.000	720.000	5.347	994,5	152,1	-
18	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	49,72 gam	kg	8,8	100.000	880.000	10.573	704,9	863,3	-
19	500063	Hành củ tái	1,13 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							3.274.400	103.444	3.736	4.048	12.959
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			65%		605	22,7	23,5	75,6	
63%	37%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					584 kcal	21,1	22,9	73,2	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						96,7%	93,1%	97,3%	96,9%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						84 kcal	206 kcal	293 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						14,5%	35,3%	50,2%	

Chi phí thực phẩm	3.274.400 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.499 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	1 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo

Tuyệt

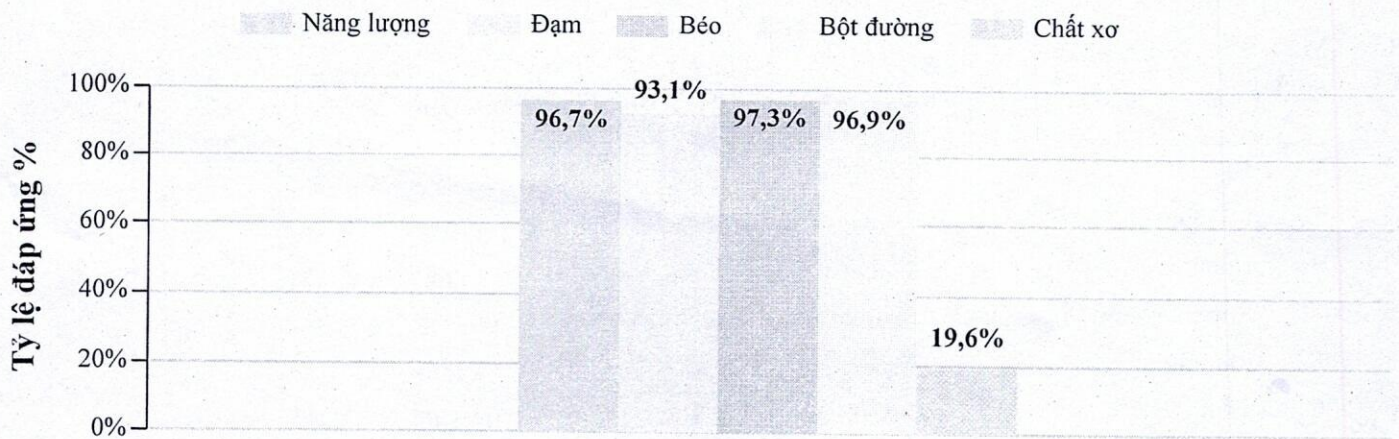


Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

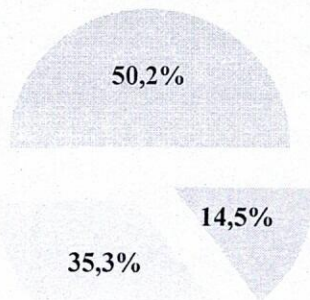
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



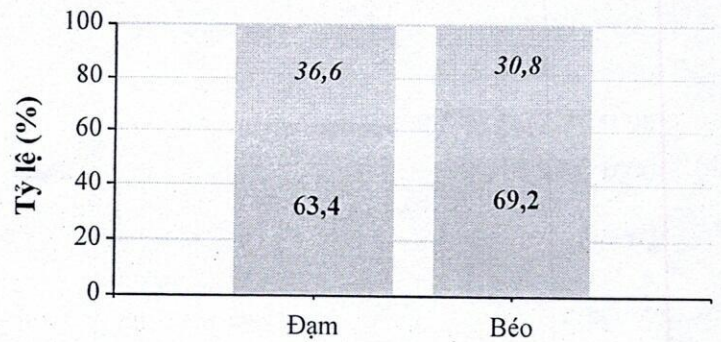
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 20 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 455

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	7,03 gam	kg	3,2	11.000	35.200	584	18,2	-	127,7
2	4036	Giá đỗ	4,4 gam	kg	2	15.000	30.000	821	104,5	-	100,7
3	4038	Hành lá	0,88 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
4	4080	Rau mồng toi	31,21 gam	kg	14,2	18.000	255.600	1.603	235,7	-	165
5	4082	Rau mùi tàu	0,88 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
6	5002	Cam	70,33 gam	kg	32	24.200	774.400	8.928	216	-	2.016
7	8066	Ngao biển trắng	20 gam	kg	9,1	29.000	263.900	2.315	488,7	40	-
8	13003	Gừng tươi	0,66 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,76 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,76 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,76 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	85,93 gam	kg	39,1	20.000	782.000	134.504	3.088,9	391	29.676,9
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,05 gam	lít	2,3	57.000	131.100	20.700	-	2.300	-
14	500019	Mỡ lợn sống	7,91 gam	kg	3,6	70.000	252.000	22.680	-	2.520	-
15	500027	Miến phở	18,9 gam	kg	8,6	30.000	258.000	30.100	516	51,6	6.897,2
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,86 gam	kg	5,85	260.000	1.521.000	28.490	1.140,8	1.357,2	2.691
17	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	57,8 gam	kg	26,3	80.000	2.104.000	15.625	2.906,2	444,5	-
18	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	40,66 gam	kg	18,5	100.000	1.850.000	22.228	1.481,9	1.814,9	-
19	500063	Hành củ tái	0,88 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
TỔNG CỘNG							8.416.900	290.741	10.374	8.935	42.002
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		50%		615	23,1	20,5	84,6		
58%	42%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				639 kcal	22,8	19,6	92,3		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					103,9%	98,9%	95,8%	109,2%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					91 kcal	177 kcal	369 kcal		
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					14,3%	27,7%	57,9%		
Chi phí thực phẩm		8.416.900 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.499 VND		Chênh lệch			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	1 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

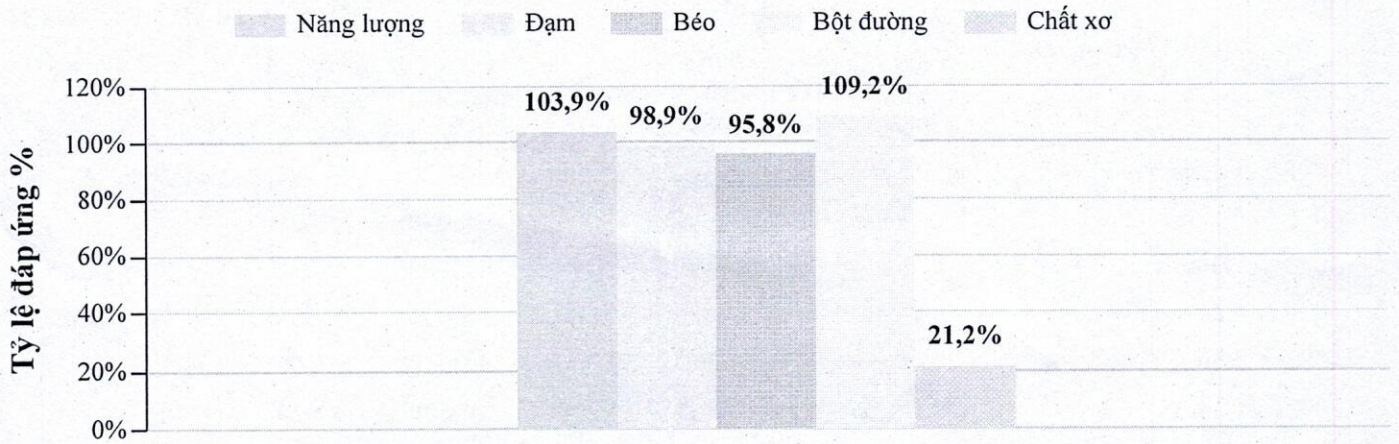
NGƯỜI LẬP

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

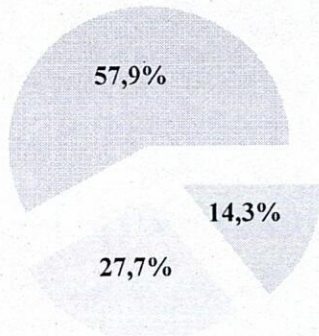
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

